

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 600/2020/HNGĐ-PT

Ngày 25/6/2020

V/v "Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, đòi nợ vay".

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Bích Duyên

*Các Thẩm phán:*

Ông Nguyễn Văn Tuấn

Bà Nguyễn Lê Thiên Hương

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Viết Nhiên – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Diễm - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố H xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 33/HNPT ngày 13 tháng 02 năm 2020 về việc "Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, đòi nợ vay";

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 1654/2019/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận N, Thành phố H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2378/QĐ-PT ngày 11 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Đ T P, sinh năm: 1952.

Địa chỉ: Số 80/34 đường số 3, Phường Y, quận G, Thành phố H (vắng mặt).

**- Bị đơn:** Ông Đ P T, sinh năm 1951.

Nơi cư trú: 160/96A Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường D, quận B, Thành phố H.

Địa chỉ liên lạc: Số 70/2A Nguyễn Văn Quá, phường Đ, Quận K, Thành phố H (có mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm như sau:*

Bà Đ T P và ông Đ P T tự nguyện chung sống với nhau từ đầu năm 2010, do cả hai đã lớn tuổi nên không có tổ chức lễ cưới mà chỉ làm bữa tiệc nhỏ ra mắt với hai bên gia đình. Đến ngày 15/8/2012 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường B, quận G, Thành phố H.

Thời gian đầu, ông bà chung sống hạnh phúc tại ấp Cát Lái, xã P, huyện N, tỉnh Đ. Đến năm 2013, thì thường xảy ra mâu thuẫn, cả hai không còn tin tưởng nhau, hay cãi vã nhau về chuyện tiền bạc nhưng do vẫn còn tình cảm với nhau nên hai bên tự hòa giải, hàn gắn và tiếp tục chung sống tại nhà số 68/2 tổ 4, khu phố 2A, phường Đ, Quận N, Thành phố H. Ngày 13/11/2016, bà P và ông T cùng nhau mở cửa hàng sửa chữa điện tử tại địa chỉ số 69/3 tổ 4, khu phố 2A, phường Đ, Quận N, Thành phố H. Ngày ngày, bà đi bán hàng ở chợ nhưng bà vẫn quán xuyến việc nhà, lo cơm nước cho ông T. Đến ngày 04/01/2018, hai vợ chồng lại mâu thuẫn cãi vã nên bà bỏ về nhà số 80/34 đường số 3, Phường B, quận G, Thành phố H ở cùng các con riêng cho đến nay. Nay bà P nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng bà trầm trọng, tình cảm đã hết, không thể hàn gắn và tiếp tục chung sống với nhau được nữa. Vì vậy bà Đ T P yêu cầu ly hôn với bị đơn ông Đ P T.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Bà P có yêu cầu chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân giữa bà và ông T cụ thể như sau:

1/ Cửa hàng sửa chữa điện tử do ông T đứng ra làm chủ nhưng không có đăng ký kinh doanh tại địa chỉ số 69/3 tổ 4, khu phố 2A, phường Đ, Quận N, Thành phố H. Giá trị vốn góp tại cửa hàng này ban đầu bà ước định khoảng 80.000.000 đồng nhưng nay bà xác định lại tổng giá trị vốn hai bên góp vào cửa hàng như lời trình bày của ông T là 10.000.000 đồng. Bà yêu cầu chia và được nhận  $\frac{1}{2}$  giá trị vốn góp là 5.000.000 đồng;

2/ Xe mô tô biển số 59S2-84430, hiệu Suzuki, màu sơn đen, số máy G422B2Z20852, số khung 48A1J1101562, do ông T đứng tên. Bà xác định đồng ý với giá do Phòng Tài chính- Kế hoạch Quận N xác định tại công văn số 1058/ TC ngày 26/9/2019 là 52.266.667 đồng, bà yêu cầu được chia nhận  $\frac{1}{2}$  giá trị là 26.133.333 đồng.

Về tranh chấp dân sự khác: Bà P yêu cầu ông T trả nợ đã vay riêng bà là 8.000.000 đồng, bà chỉ nghe ông T nói là sử dụng vào việc làm giấy tờ xe Suzuki như nêu trên nhưng thực tế bà không xác định được ông T vay số tiền này dùng để dùng vào việc gì khác.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản án sơ thẩm số 1654/2019/HNGĐ- ST ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận N, Thành phố H đã quyết định:

“Tuyên xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Bà Đ T P được ly hôn với ông Đ P T.

[2] Về con chung: Không có.

[3] Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Đ T P và ông Đ P T.

3.1. Buộc ông Đ P T có trách nhiệm hoàn trả  $\frac{1}{2}$  giá trị vốn góp của hàng cho bà Đ T P số tiền là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

3.2. Buộc ông T có trách nhiệm hoàn trả cho bà P  $\frac{1}{3}$  giá trị xe mô tô biển số 59S2-84430, hiệu Suzuki, màu sơn đen, số máy G422B2Z20852, số khung 48A1J1101562 do ông T đứng tên. Số tiền bà P được nhận là 17.422.222 đồng (Mười bảy triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn hai trăm hai mươi hai đồng). Đồng thời, ông T được toàn quyền sở hữu đối với chiếc xe này.

[4] Tranh chấp dân sự khác, về yêu cầu đòi nợ vay:

4.1. Ông Đ P T có trách nhiệm trả ngay 8.000.000 đồng (Tám triệu đồng) cho bà Đ T P ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Mục [3] và [4], tổng cộng: Ông T có trách nhiệm trả cho bà P số tiền 30.422.222 đồng (Ba mươi triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn hai trăm hai mươi hai đồng) ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Việc giao nhận tiền do các bên tự nguyện thực hiện hoặc thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chưa giao trả hết số tiền nêu trên thì người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[5] Nghĩa vụ chung về tài sản: Không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Giấy chứng nhận kết hôn số 91, quyền số 01/2012 do Ủy ban nhân dân Phường N, quận G, Thành phố H cấp ngày 15/8/2012 hết hiệu lực pháp luật”

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án theo luật định.

Ngày 06/12/2019 ông T và bà P đều có đơn kháng cáo, cụ thể ông T kháng cáo yêu cầu: Sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp thuận yêu cầu phân chia giá trị chiếc xe mô tô biển số 59S2-84430, hiệu Suzuki cho bà P; Bà P yêu cầu xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm chia cho bà Phòng  $\frac{1}{2}$  giá trị chiếc xe nói trên do ông T đứng tên, tương đương với số tiền 26.000.000đ (Hai mươi sáu triệu đồng).

Ngày 08/6/2020 Bà Đ T P có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo của mình và xin xét xử vắng mặt, bà P không rút đơn khởi kiện, không đồng ý thỏa thuận với bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo là ông Đ P T yêu cầu: Tòa án không chấp nhận yêu cầu chia tài sản là giá trị chiếc xe mô tô biển số 59S2-84430 do chiếc xe nói trên là tài sản riêng của ông T nên ông không đồng ý chia cho bà P 1/3 giá trị chiếc xe nói trên như tòa cấp sơ thẩm đã tuyên nhưng ông T không có chứng cứ gì nộp cho Hội đồng xét xử xem xét yêu cầu kháng cáo của mình.

Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: Thẩm phán. Hội đồng xét xử chấp hành đúng pháp luật; các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Đ P T, Bà Đ T P trong hạn luật định. Bà P đã có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo và xin xét xử vắng mặt là phù hợp pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ việc yêu cầu xét xử phúc thẩm của bà Đ T P.

Về nội dung:

Chiếc xe mô tô biển số 59S2-84430, hiệu Suzuki do ông Đ P T đứng tên được tạo lập tài sản trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Đ T P và ông T. Giữa hai bên không có thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng trước khi kết hôn theo quy định tại Điều 47 Luật hôn nhân và gia đình. Ông T không cung cấp được chứng cứ chứng minh tài sản tranh chấp là tài sản riêng của ông theo quy định tại Điều 43 Luật hôn nhân và gia đình. Cho thấy, giá trị chiếc xe máy tranh chấp có nguồn gốc hình thành từ tài sản chung vợ chồng và việc phân chia tài sản chung này được tính theo tỷ lệ công sức đóng góp vào việc duy trì tạo lập nên tài sản chung, Tòa cấp sơ thẩm đã xem xét công sức đóng góp của hai bên đã xét xử trên cơ sở tỷ lệ phân chia 1/3 cho bà P là có cơ sở, do vậy đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Đ P T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **XÉT THẤY:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Ngày 25/11/2019, Tòa án nhân dân Quận N, Thành phố H ban hành Bản án sơ thẩm số 1654/2019/DS-ST ngày 25/11/2019, ngày 06/12/2019 ông Đ P T, bà Đ T P kháng cáo một phần bản án sơ thẩm nêu trên. Căn cứ Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đơn kháng cáo của ông T, bà P hợp lệ và làm trong thời hạn luật định nên được xem xét.

Ngày 08/6/2020 Bà Đ T P có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo của mình và xin xét xử vắng mặt, bà P không rút đơn khởi kiện, không đồng ý thỏa thuận với bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông Đ P T kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu chia giá trị chiếc xe mô tô biển số 59S2-84430, hiệu Suzuki do ông T đứng tên cho bà P.

Hội đồng xét xử xét thấy: Việc bà Đ T P có đơn xin rút kháng cáo trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm phù hợp pháp luật nên ghi nhận và quyết định đình chỉ việc xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà P.

Đối với chiếc xe mô tô biển số 59S2-84430 mà ông T không đồng ý chia giá trị sử dụng cho bà P được hình thành, tạo lập tài sản trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Đ T P và ông Đ P T, hai bên không có thỏa thuận về chế độ tài sản riêng của vợ chồng trước khi kết hôn theo quy định tại Điều 47 Luật hôn nhân và gia đình; Tại phiên tòa sơ và phúc thẩm ông T không cung cấp được chứng cứ chứng minh tài sản tranh chấp là tài sản riêng của ông theo quy định tại Điều 43 Luật hôn nhân và gia đình. Vì vậy có căn cứ xác định tài sản tranh chấp có nguồn gốc là khối tài sản chung vợ chồng được hình thành, hợp nhất trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình. Mặt khác, tại cấp sơ thẩm ông T đã xác nhận là tiền trả nợ vay mua xe có nguồn gốc từ thu nhập tại cửa hàng sửa chữa điện tử do ông và bà P đã tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, cho thấy, giá trị chiếc xe máy tranh chấp có nguồn gốc hình thành từ tài sản chung vợ chồng của ông T, bà P. Xét thấy ông T có công sức đóng góp, tạo lập nhiều hơn bà P. Hội đồng xét xử nhận thấy cần phải phân chia giá trị tài sản này trên cơ sở tỷ lệ phân chia 1/3 cho bà P theo quy định tại Khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình như cấp sơ thẩm đã xử là có cơ sở, phù hợp pháp luật. Ngoài ra, những vấn đề tranh chấp trong quyết định của bản án khác không có kháng cáo, kháng nghị phù hợp pháp luật nghĩ nên ghi nhận.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông T là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Với những chứng cứ trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào Khoản 2 Điều 289, Khoản 1 Điều 308, Khoản 1 Điều 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2016.

- Căn cứ vào điểm b Điều 38, Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2016.

- Nghị quyết 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Đình chỉ việc xét xử phúc thẩm đối với việc kháng cáo của bà Đ T P.

Xử: Không chấp yêu cầu kháng cáo của ông Đ P T .

[1] Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 1654/2019/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận N, Thành phố H.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Đ T P được ly hôn với ông Đ P T.

[3] Về con chung: Không có.

[4] Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Đ T P và ông Đ P T.

- Buộc ông Đ P T có trách nhiệm hoàn trả  $\frac{1}{2}$  giá trị vốn góp của hàng cho bà Đỗ Thị Phòng số tiền là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

- Buộc ông Đ P T có trách nhiệm hoàn trả cho bà Đ T P  $\frac{1}{3}$  giá trị xe mô tô biển số 59S2-84430, hiệu Suzuki, màu sơn đen, số máy G422B2Z20852, số khung 48A1J1101562 do ông Đ P T đứng tên là 17.422.222 đồng (Mười bảy triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn hai trăm hai mươi hai đồng).

[5] Tranh chấp dân sự khác, về yêu cầu đòi nợ vay:

- Ông Đ P T có trách nhiệm trả số tiền 8.000.000 đồng (Tám triệu đồng) cho bà Đ T P.

Tổng cộng: Ông T có trách nhiệm trả cho bà P số tiền 30.422.222 đồng (Ba mươi triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn hai trăm hai mươi hai đồng). Việc giao nhận tiền do các bên tự nguyện thực hiện hoặc thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chưa giao trả hết số tiền nêu trên thì người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[6] Nghĩa vụ chung về tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[7] Giấy chứng nhận kết hôn số 91, quyền số 01/2012 do Ủy ban nhân dân Phường N, quận G, Thành phố H cấp ngày 15/8/2012 không còn hiệu lực pháp luật.

Những phần quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[8] Về án phí: Ông Đ P T thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn án phí được miễn toàn bộ tiền án phí.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN-  
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Tuấn Nguyễn Lê Thiên Hương**

**Hoàng Thị Bích Duyên**

